Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 06/2024/TTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Tây Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: https://tanitour.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Ký ngày: 18/3/2024 09:24:57

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/03/2024 tại đường dẫn: https://tanitour.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng năm 2023
- BCTC hợp nhất năm 2023
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 101/DLTM
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 102/DLTM

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH-THƯƠNG MẠI TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên/Tổng giám đốc
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2023
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3900244006 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Số: 150324.022/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**460.647.631.253**	**425.543.312.209**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**8.957.289.062**	**12.669.545.050**
111	1. Tiền		1.832.289.062	3.669.545.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.125.000.000	9.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**31.870.000.000**	**36.465.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	31.870.000.000	36.465.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**410.645.833.033**	**366.224.788.711**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.038.904.443	3.989.301.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.000.000	793.451.725
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	359.052.328.771	343.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.483.599.819	18.442.035.880
140	**IV. Hàng tồn kho**		**8.207.656.810**	**8.143.131.442**
141	1. Hàng tồn kho	8	8.207.656.810	8.143.131.442
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**966.852.348**	**2.040.847.006**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		59.219.914	359.863.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		907.632.434	790.443.256
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	-	890.540.181
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.657.438.004**	**24.064.881.192**
220	**I. Tài sản cố định**		**18.285.954.396**	**21.674.115.626**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.285.954.396	21.674.115.626
222	*- Nguyên giá*		*319.483.249.605*	*318.168.447.207*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(301.197.295.209)*	*(296.494.331.581)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	*- Nguyên giá*		*125.000.000*	*125.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(125.000.000)*	(125.000.000)
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**10**	**1.587.111.268**	**1.871.370.003**
231	*- Nguyên giá*		*4.246.520.993*	4.246.520.993
232	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.659.409.725)*	(2.375.150.990)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**27.053.946**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	27.053.946
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**1.784.372.340**	**492.341.617**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.784.372.340	492.341.617
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**482.305.069.257**	**449.608.193.401**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**50.828.067.974**	**39.263.957.245**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**50.728.067.974**	**39.163.957.245**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	29.999.172.662	21.670.058.453
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.650.243.806	8.621.167.631
314	3. Phải trả người lao động		6.837.096.169	7.617.895.827
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.195.695.587	521.855.402
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15.863.638	23.136.364
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.766.315.270	422.554.476
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		263.680.842	287.289.092
330	**II. Nợ dài hạn**		**100.000.000**	**100.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	100.000.000	100.000.000
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**431.477.001.283**	**410.344.236.156**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**13**	**431.276.447.965**	**410.089.008.282**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.761.702.190	50.761.702.190
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.600.595.080	108.270.507.505
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*99.130.087.505*	*81.353.764.046*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*24.470.507.575*	*26.916.743.459*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		162.296.450.695	156.439.098.587
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**200.553.318**	**255.227.874**
431	1. Nguồn kinh phí		177.197	177.197
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		200.376.121	255.050.677
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**482.305.069.257**	**449.608.193.401**

Bùi Thị Hồng Nhung	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**143.237.460.382**	**146.442.117.020**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	1.649.358.027	1.212.633.345
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**141.588.102.355**	**145.229.483.675**
11	**4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**116.038.906.237**	**103.180.692.727**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.549.196.118**	**42.048.790.948**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	30.359.381.595	28.483.908.758
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	6.174.196.493	9.824.814.082
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	10.765.814.972	10.277.865.121
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**38.968.566.248**	**50.430.020.503**
31	11. Thu nhập khác	22	5.555.402.007	2.368.802.762
32	12. Chi phí khác	23	2.585.552.551	909.874.625
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.969.849.456**	**1.458.928.137**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**41.938.415.704**	**51.888.948.640**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	8.477.596.021	10.467.069.728
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**33.460.819.683**	**41.421.878.912**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**24.470.507.575**	**26.916.743.459**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**8.990.312.108**	**14.505.135.453**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**5.354**	**5.890**

Bùi Thị Hồng Nhung	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**41.938.415.704**	**51.888.948.640**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.253.991.307	8.143.176.936
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(30.359.381.595)	(28.312.270.800)
08	**Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**16.833.025.416**	**31.719.854.776**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(19.373.883.320)	(4.800.496.032)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(64.524.491)	(6.652.995.760)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		11.294.464.286	6.144.010.809
12	(Tăng) chi phí trả trước		(991.387.068)	(292.867.806)
15	Thuế TNDN đã nộp		(8.486.155.728)	(2.526.048.001)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	292.300.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.000.000)	(638.736.027)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(789.460.905)**	**23.245.021.959**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.293.402.691)	(3.581.105.771)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74.870.000.000)	(283.980.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		79.465.000.000	207.120.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay		6.159.307.608	20.440.744.751
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**9.460.904.917**	**(60.000.361.020)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(12.383.700.000)	(12.253.380.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(12.383.700.000)**	**(12.253.380.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(3.712.255.988)**	**(49.008.719.061)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**12.669.545.050**	**61.678.264.111**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**8.957.289.062**	**12.669.545.050**

Bùi Thị Hồng Nhung	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 93 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 123 người).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe, dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan và dịch vụ khác trong và quanh khu vực Núi Bà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Thời gian hữu dụng của tài sản cố định, công cụ dụng cụ;
- Ước tính về thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▸ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▸ Phần mềm bán vé	03 năm

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm trừ doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	839.669.844	1.171.892.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	992.619.218	2.497.652.345
Tương đương tiền (i)	7.125.000.000	9.000.000.000
	8.957.289.062	**12.669.545.050**

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,3% - 3,65%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,75%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	881.931.600	1.062.000.000
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun World Tây Ninh	21.898.037.796	2.522.399.011
Khác	2.258.935.047	404.902.095
	25.038.904.443	**3.989.301.106**

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ và phụ lục điều chỉnh.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	26.453.599.819	18.305.855.480
Khác	30.000.000	136.180.400
	26.483.599.819	**18.442.035.880**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3.556.468.188	5.675.559.961
Công cụ, dụng cụ	4.356.669.503	2.162.611.700
Hàng hóa	294.519.119	304.959.781
	8.207.656.810	**8.143.131.442**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	75.309.054.284	209.478.609.872	16.046.954.572	15.144.153.637	2.189.674.842	318.168.447.207
Mua mới trong năm	-	464.050.000	177.000.000	-	-	641.050.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.017.804.148	-	-	-	-	1.017.804.148
Giảm khác	(129.471.750)	-	-	(214.580.000)	-	(344.051.750)
Tại ngày 31/12/2023	**76.197.386.682**	**209.942.659.872**	**16.223.954.572**	**14.929.573.637**	**2.189.674.842**	**319.483.249.605**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	62.283.293.536	208.443.619.393	11.162.913.368	12.538.092.828	2.066.412.456	296.494.331.581
Khấu hao TSCĐ kinh doanh	1.622.035.794	860.006.894	1.005.929.955	1.373.898.577	107.861.352	4.969.732.572
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	22.608.250	-	-	-	-	22.608.250
Hao mòn tài sản ngân sách	-	26.477.667	18.753.302	5.336.645	4.106.942	54.674.556
Giảm khác	(129.471.750)	-	-	(214.580.000)	-	(344.051.750)
Tại ngày 31/12/2023	**63.798.465.830**	**209.330.103.954**	**12.187.596.625**	**13.702.748.050**	**2.178.380.750**	**301.197.295.209**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	13.025.760.748	1.034.990.479	4.884.041.204	2.606.060.809	123.262.386	21.674.115.626
Tại ngày 31/12/2023	**12.398.920.852**	**612.555.918**	**4.036.357.947**	**1.226.825.587**	**11.294.092**	**18.285.954.396**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 276.518.782.392 VND.
- Trong số TSCĐ của Công ty có bao gồm các tài sản mua mới từ nguồn thu phí lệ phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 396.731.998 VND và 196.355.877 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2023 là 200.376.121 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2023, bất động sản đầu tư là nhà văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	6.488.100.000	6.488.100.000	6.488.100.000	6.488.100.000
Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa Phương Nam	6.346.274.749	6.346.274.749	1.071.459.750	1.071.459.750
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	2.698.999.620	2.698.999.620	3.401.849.340	3.401.849.340
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World	2.299.506.000	2.299.506.000	2.176.196.700	2.176.196.700
Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa Thăng Long	1.410.600.473	1.410.600.473	2.410.600.473	2.410.600.473
Khác	10.755.691.820	10.755.691.820	6.121.852.190	6.121.852.190
	29.999.172.662	**29.999.172.662**	**21.670.058.453**	**21.670.058.453**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	19.918.370	5.771.292.215	5.676.073.968	115.136.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.485.569.728	8.477.596.021	8.486.155.728	8.477.010.021
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.420.627	933.577.216	941.423.197	18.574.646
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	890.540.181	-	2.735.501.693	1.844.961.512	-
Các loại thuế, phí khác	-	89.258.906	636.412.046	686.148.430	39.522.522
	890.540.181	**8.621.167.631**	**24.889.725.842**	**17.634.762.835**	**8.650.243.806**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2022	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**90.494.184.046**	**145.066.923.134**	**380.940.509.370**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.916.743.459	14.505.135.453	41.421.878.912
Chia cổ tức	-	-	-	(9.140.420.000)	(3.132.960.000)	(12.273.380.000)
Số dư ngày 31/12/2022	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**108.270.507.505**	**156.439.098.587**	**410.089.008.282**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	24.470.507.575	8.990.312.108	33.460.819.683
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(9.140.420.000)	(3.132.960.000)	(12.273.380.000)
Số dư ngày 31/12/2023	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**123.600.595.080**	**162.296.450.695**	**431.276.447.965**

(i) Việc chia cổ tức được thực hiện như sau:

- Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ tương ứng 9.140.420.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 32/2023/NQ-ĐHCĐ/TTT ngày 20/06/2023;
- Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Công ty con) thực hiện chia cổ tức năm 2022 cho các cổ đông không kiểm soát với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ tương ứng 3.132.960.000 VND theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 21/06/2023.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50	11.197.010.000	24,50
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00	10.968.500.000	24,00
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	10.968.500.000	24,00	10.968.500.000	24,00
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50	12.568.090.000	27,50
	45.702.100.000	**100,00**	**45.702.100.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
- Vốn góp cuối năm	*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
Cổ tức tại Công ty mẹ và Công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*235.093.000*	*215.093.000*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*12.273.380.000*	*12.273.380.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*12.273.380.000*	*12.273.380.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*12.383.700.000*	*12.253.380.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.383.700.000	12.253.380.000
- Số dư cuối năm	*124.773.000*	*235.093.000*

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

14. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Thu-chi hộ Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen về phí lệ phí (*)	2.458.194.093	-
Cổ tức phải trả	124.773.000	235.093.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.348.177	187.461.476
	2.766.315.270	**422.554.476**
Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	**100.000.000**

(*) Theo hợp đồng thu chi hộ phí tham quan di tích lịch sử và thắng cảnh núi Bà Đen ngày 28/12/2022 giữa Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen và Công ty, thời gian bắt đầu thu-chi hộ kể từ ngày 01/01/2023.

15. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

Tại Công ty mẹ:

- Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ tại đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2006.

Tại Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009.

- Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty mẹ còn có hợp đồng thuê tài sản số 02B/2023/HDTTS/STN-TTT ngày 02/01/2023 thuê công trình hạ tầng, công trình hiện trạng của bãi gửi xe tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn thuê đến 31/12/2023.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	45.017.168.453	68.991.583.338
Hoạt động bán hàng hóa	43.576.858.977	32.990.119.358
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	37.764.561.246	30.962.828.029
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	9.742.664.478	8.728.931.936
Khác	7.136.207.228	4.768.654.359
	143.237.460.382	**146.442.117.020**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	1.649.358.027	1.207.461.629
Giảm giá hàng bán	-	5.171.716
	1.649.358.027	**1.212.633.345**

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	33.868.492.382	35.192.684.003
Hoạt động bán hàng hóa	38.624.905.522	29.625.450.700
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	34.285.617.299	28.118.425.745
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	7.794.735.359	6.693.839.205
Khác	1.465.155.675	3.550.293.074
	116.038.906.237	**103.180.692.727**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.359.381.595	28.483.908.758
	30.359.381.595	**28.483.908.758**

20. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.303.080.812	1.252.884.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	412.061.526	445.528.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.459.054.155	8.027.632.066
Chi phí khác	-	98.768.959
	6.174.196.493	**9.824.814.082**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.664.531.639	8.057.515.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.349.633	1.205.881.911
Chi phí khác	769.933.700	1.014.467.319
	10.765.814.972	**10.277.865.121**

22. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm từ nhà cung cấp	5.487.620.291	2.256.564.667
Khác	67.781.716	112.238.095
	5.555.402.007	**2.368.802.762**

23. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1.629.220.000	738.236.667
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	171.637.958
Chi phí khác	956.332.551	-
	2.585.552.551	**909.874.625**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.826.164.580	3.002.654.198
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	4.651.431.441	7.464.415.530
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.477.596.021**	**10.467.069.728**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.485.569.728	544.548.001
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.486.155.728)	(2.526.048.001)
Thuế TDND phải nộp cuối năm	**8.477.010.021**	**8.485.569.728**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.470.507.575	26.916.743.459
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.470.507.575	26.916.743.459
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**5.354**	**5.890**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	23.390.458.603	22.687.376.386
Chi phí nhân công	39.207.000.202	38.785.987.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.253.991.307	8.143.176.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.111.495.021	20.517.211.623
Chi phí khác bằng tiền	6.391.067.047	3.524.168.981
	94.354.012.180	**93.657.921.230**

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi trả cổ tức	**12.383.700.000**	**12.253.380.000**
Các cổ đông	12.383.700.000	12.253.380.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác	**124.773.000**	**235.093.000**
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	124.773.000	235.093.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	536.544.000	536.544.000
Ông Trịnh Văn Hà	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Hiền	576.000.000	561.000.000
Phạm Hùng Cường	-	30.000.000
Nguyễn Huy Cường	60.000.000	30.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Thanh Trung	48.000.000	48.000.000
Các thành viên Ban kiểm soát	427.200.000	427.200.000
	1.779.744.000	**1.764.744.000**

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2024.

Bùi Thị Hồng Nhung	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024